

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28 /12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
14	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
15	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
16	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
19	Lê Văn Lương	Địa phận quận Thanh Xuân		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
23	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
26	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Cầu mới	Hết địa phận quận TX	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
31	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
38	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
39	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
40	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
41	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
42	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
43	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
44	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000